

Số: 66 /VEAM-TCKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 606/QĐ-SGDHN ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (VEAM) với mã chứng khoán VEA giải trình về lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2023 và cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng (Công ty mẹ)

**Bảng 1.1: Biến động kết quả hoạt động kinh doanh
Quý IV năm 2023**

CHỈ TIÊU	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Chênh lệch	
	(VND)	(VND)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần về BH & CCDV	71.397.544.044	108.302.599.418	(36.905.055.374)	-34%
Giá vốn hàng bán	197.287.774.301	107.761.754.898	89.526.019.403	83%
Lợi nhuận gộp về BH & CCDV	(125.890.230.257)	540.844.520	(126.431.074.777)	-23.377%
Doanh thu hoạt động tài chính	301.598.508.948	208.725.326.585	92.873.182.363	44%
Chi phí tài chính	12.846.046.589	12.336.760.588	509.286.001	4%
Chi phí bán hàng	5.880.467.838	5.945.121.403	(64.653.565)	-1%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	657.334.431.875	62.932.581.569	594.401.850.306	945%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(547.608.758.146)	98.464.667.583	(646.073.425.729)	-656%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ Quý IV năm 2023 giảm 656% tương đương 646.073.425.729 đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do:



- Lợi nhuận gộp về BH & CCDV giảm 23.377% tương đương 126.431.074.777 đồng so với cùng kỳ năm trước (*phần lớn là do chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng*);

- Doanh thu hoạt động tài chính (*cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị có vốn góp của VEAM, lãi tiền gửi ngân hàng*) tăng 44% tương đương 92.873.182.363 đồng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 945% tương đương 594.401.850.306 đồng (*phần lớn là do Dự phòng nợ phải thu khó đòi tăng*).

**Bảng 1.2: Biến động kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023**

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Chênh lệch	
	(VND)	(VND)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần về BH & CCDV	318.486.100.510	533.178.199.478	(214.692.098.968)	-40%
Giá vốn hàng bán	425.477.533.183	495.774.401.813	(70.296.868.630)	-14%
Lợi nhuận gộp về BH & CCDV	(106.991.432.673)	37.403.797.665	(144.395.230.338)	-386%
Doanh thu hoạt động tài chính	7.940.178.190.700	5.918.037.483.862	2.022.140.706.838	34%
Chi phí tài chính	52.014.792.261	7.331.509.300	44.683.282.961	609%
Chi phí bán hàng	22.231.365.193	27.242.351.489	(5.010.986.296)	-18%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	766.996.207.875	165.250.801.414	601.745.406.461	364%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.795.403.789.380	5.623.954.112.340	1.171.449.677.040	21%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 tăng 21% tương đương 1.171.449.677.040 đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về BH & CCDV giảm 386% tương đương 144.395.230.338 đồng so với cùng kỳ năm trước (*phần lớn là do chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng*);

- Doanh thu hoạt động tài chính (*cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị có vốn góp của VEAM, lãi tiền gửi ngân hàng*) tăng 34% tương đương 2.022.140.706.838 đồng;

- Chi phí tài chính tăng 609% tương đương 44.683.282.961 đồng (*phần lớn là do Chi phí lãi vay tăng*);

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 364% tương đương 601.745.406.461 đồng (*phần lớn là do Dự phòng nợ phải thu khó đòi tăng*).

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

**Bảng 2.1: Biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Quý IV năm 2023**

CHỈ TIÊU	Quý IV/2023 (VND)	Quý IV/2022 (VND)	Chênh lệch	
			Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần về BH & CCDV	973.891.217.008	1.267.142.681.072	(293.251.464.064)	-23%
Giá vốn hàng bán	947.780.069.468	1.081.193.879.889	(133.413.810.421)	-12%
Lợi nhuận gộp về BH & CCDV	26.111.147.540	185.948.801.183	(159.837.653.643)	-86%
Doanh thu hoạt động tài chính	322.007.794.744	225.104.135.768	96.903.658.976	43%
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1.607.163.972.855	2.369.657.904.360	(762.493.931.505)	-32%
Chi phí bán hàng	22.840.124.930	27.384.756.674	(4.544.631.744)	-17%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	277.202.613.987	253.753.698.751	23.448.915.236	9%
Thu nhập khác	3.283.070.499	95.930.919.113	(92.647.848.614)	-97%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.240.850.811	44.366.018.770	17.874.832.041	40%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.574.647.055.750	2.524.233.483.598	(949.586.427.848)	-38%

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý IV năm 2023 giảm 38% tương đương 949.586.427.848 đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về BH & CCDV giảm 86% tương đương 159.837.653.643 đồng so với cùng kỳ năm trước (*phần lớn là do chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng*);

- Doanh thu hoạt động tài chính (*phần lớn là lãi tiền gửi ngân hàng*) tăng 43% tương đương 96.903.658.976 đồng so với cùng kỳ năm trước;

- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết giảm 32% tương đương 762.493.931.505 đồng so với cùng kỳ năm trước;

- Thu nhập khác giảm 97% tương đương 92.647.848.614 đồng so với cùng kỳ năm trước.

**Bảng 2.2: Biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023**

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 (VND)	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (VND)	Chênh lệch	
			Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần về BH & CCDV	3.842.549.956.216	4.747.467.433.565	(904.917.477.349)	-19%
Giá vốn hàng bán	3.389.597.902.251	4.096.262.565.072	(706.664.662.821)	-17%
Lợi nhuận gộp về BH & CCDV	452.952.053.965	651.204.868.493	(198.252.814.528)	-30%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.205.454.366.348	818.416.324.015	387.038.042.333	47%

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 (VND)	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (VND)	Chênh lệch	
			Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	5.638.527.018.400	6.984.974.842.304	(1.346.447.823.904)	-19%
Chi phí bán hàng	86.275.307.426	105.210.189.883	(18.934.882.457)	-18%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	602.735.563.295	561.525.478.760	41.210.084.535	7%
Thu nhập khác	9.551.386.810	99.565.054.949	(90.013.668.139)	-90%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	242.979.327.112	179.800.721.057	63.178.606.055	35%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.297.046.458.734	7.665.420.318.971	(1.368.373.860.237)	-18%

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 giảm 18% tương đương 1.368.373.860.237 đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do:


- Lợi nhuận gộp về BH & CCDV giảm 30% tương đương 198.252.814.528 đồng so với cùng kỳ năm trước (*phần lớn là do chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng*);

- Doanh thu hoạt động tài chính (*phần lớn là lãi tiền gửi ngân hàng*) tăng 47% tương đương 387.038.042.333 đồng so với cùng kỳ năm trước;

- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết giảm 19% tương đương 1.346.447.823.904 đồng so với cùng kỳ năm trước;

- Thu nhập khác giảm 90% tương đương 90.013.668.139 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình các lý do chính ảnh hưởng đến biến động lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2023 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng././ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Ban kiểm soát;
- CBTT;
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC


Phan Phạm Hà